

**CÔNG TY TNHH ECO GREEN TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ECO GREEN TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ECO GREEN GLOBAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ECO GREEN GLOBAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109179429

**3. Ngày thành lập:** 12/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5, ngách 17/92 Thượng Thanh, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098.475.7694

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104     |
| 2.  | Sản xuất sợi                                                                             | 1311     |
| 3.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                    | 1312     |
| 4.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313     |
| 5.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391     |
| 6.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392     |
| 7.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393     |
| 8.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394     |
| 9.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420     |
| 11. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430     |
| 12. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520     |
| 13. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 14. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 15. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 16. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 18. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701     |
| 19. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702     |
| 20. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709     |
| 21. | In ấn                                                                                    | 1811     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 23. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1820 |
| 24. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1910 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1920 |
| 26. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2011 |
| 27. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2012 |
| 28. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2013 |
| 29. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2021 |
| 30. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2022 |
| 31. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2030 |
| 32. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2100 |
| 33. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2211 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2219 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2220 |
| 36. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2310 |
| 37. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2394 |
| 38. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2395 |
| 39. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410 |
| 40. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431 |
| 41. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết:<br>- Mạ, đánh bóng kim loại...<br>- Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt;<br>- Phun cát, trộn, làm sạch kim loại;<br>- Nhuộm màu, chạm, in kim loại;<br>- Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài...<br>- Mài, đánh bóng kim loại;<br>- Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại;<br>- Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer. | 2592 |
| 42. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591 |
| 43. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2593 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2599 |
| 45. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2620 |
| 46. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2630 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2640 |

|     |                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                   | 2651 |
| 49. | Sản xuất đồng hồ                                                                                 | 2652 |
| 50. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                   | 2710 |
| 51. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                              | 2731 |
| 52. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                           | 2732 |
| 53. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                          | 2733 |
| 54. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                | 2740 |
| 55. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                        | 2750 |
| 56. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                      | 2790 |
| 57. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                           | 2811 |
| 58. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                   | 2812 |
| 59. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                       | 2813 |
| 60. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                     | 2814 |
| 61. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                           | 2815 |
| 62. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                        | 2816 |
| 63. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)    | 2817 |
| 64. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                            | 2818 |
| 65. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                     | 2819 |
| 66. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                           | 2821 |
| 67. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                    | 2822 |
| 68. | Sản xuất máy luyện kim                                                                           | 2823 |
| 69. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                            | 2824 |
| 70. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                             | 2825 |
| 71. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                            | 2826 |
| 72. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                    | 3100 |
| 73. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                       | 3211 |
| 74. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                   | 3212 |
| 75. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                 | 3220 |
| 76. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                               | 3230 |
| 77. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                       | 3240 |
| 78. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                      | 3250 |
| 79. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chế tạo các loại máy móc, thiết bị xử lý nước; | 3290 |
| 80. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                       | 3312 |
| 81. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                           | 3311 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 82.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                      | 3313        |
| 83.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                      | 3314        |
| 84.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                   | 3315        |
| 85.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                      | 3319        |
| 86.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                     | 3320        |
| 87.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                             | 3530        |
| 88.  | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Thủy điện; Nhiệt điện than; Nhiệt điện khí; Điện hạt nhân; Điện gió; Điện mặt trời; Điện khác                                                                                                                                    | 3511        |
| 89.  | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                   | 3520        |
| 90.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                           | 3600        |
| 91.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                               | 3700        |
| 92.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                              | 3811        |
| 93.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                    | 3812        |
| 94.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                    | 3821        |
| 95.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                          | 3822        |
| 96.  | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                            | 3830        |
| 97.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                           | 3900        |
| 98.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 99.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 100. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                              | 4329        |
| 101. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                         | 4390        |
| 102. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                              | 4610        |
| 103. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: + Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>+ Buôn bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi;<br>+ Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620        |
| 104. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                              | 4631        |
| 105. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                          | 4632        |
| 106. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                            | 4633        |
| 107. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                        | 4641(Chính) |
| 108. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                          | 4649        |
| 109. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                         | 4651        |
| 110. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                          | 4652        |
| 111. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                      | 4653        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 112. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Buôn bán thiết bị và vật tư ngành nông nghiệp, công nghiệp, ngành điện                                                                                                                                                                                                                          | 4659 |
| 113. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 114. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 115. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 116. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 117. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 118. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 119. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 120. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 121. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 122. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 123. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 124. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 125. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 126. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 127. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 128. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4761 |
| 129. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4762 |
| 130. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4763 |
| 131. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4764 |

|      |                                                                                                                                                                                                    |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 132. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                 | 4773 |
| 133. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem, tiền kim khí và không bao gồm hoạt động đấu giá)                                          | 4774 |
| 134. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                   | 4781 |
| 135. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                           | 4782 |
| 136. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                 | 4783 |
| 137. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                | 4784 |
| 138. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                | 4785 |
| 139. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                               | 4789 |
| 140. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                          | 4791 |
| 141. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                     | 4799 |
| 142. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                    | 4921 |
| 143. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                           | 4922 |
| 144. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>chi tiết:<br>Dịch vụ vận chuyển hành khách;                                                                 | 4931 |
| 145. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa                                                                                                                               | 4933 |
| 146. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                          | 4929 |
| 147. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 148. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                              | 5021 |
| 149. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                | 5022 |
| 150. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 151. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 152. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 153. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                             | 7740 |
| 154. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                | 8299 |

|      |                                                                                   |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 155. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                         | 9511 |
| 156. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                        | 9512 |
| 157. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                      | 9521 |
| 158. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                               | 9522 |
| 159. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                             | 9523 |
| 160. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                             | 9524 |
| 161. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu | 9529 |
| 162. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                    | 1410 |
| 163. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                             | 4634 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGÔ THỊ THU HẰNG Giới tính: Nữ  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 10/11/1993 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 013331648  
 Ngày cấp: 08/07/2010 Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội